



mǐn ruì

敏锐

Adjective · sharp; acute; keen

Example Sentences

tā de yǎn jīng hěn mǐn ruì
他的眼睛很敏锐。

His eyes are very sharp.

tā mǐn ruì dì fā xiàn le wèn tí suǒ zài
她敏锐地发现了问题所在。

She keenly identified the problem.

tā duì shì chǎng qū shì de pàn duàn bìng bù zǒng shì nà me mǐn ruì
他对市场趋势的判断并不总是那么敏锐。

His judgment of market trends is not always that sharp.

Trace each character, then write the word on your own.

敏	敏	敏	敏	敏	敏	敏	敏	敏	敏	敏
敏	敏	敏								

锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐
锐	锐	锐	锐							